TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/KDTM-ST
Ngày 23-8-2021
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Ông Bùi Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Long Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2020/TLST-KDTM ngày 30 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty HT; địa chỉ: Số 215 đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông D; chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty HT, là người đại diện theo pháp luật của Công ty HT - Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty HD; địa chỉ: Số 85 đường E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông H; chức vụ: Giám đốc Công ty HD, là người đại diện theo pháp luật của Công ty HD - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18-11-2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Công ty HT do ông D là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty HT (sau đây viết tắt là Công ty S) và Công ty HD (sau đây viết tắt là Công ty H) có ký kết các hợp đồng:

- Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 mục đích để Công ty H sử dụng nguồn vốn vào việc đầu tư phát triển và thực hiện các hợp đồng kinh tế, chương trình phát triển kinh doanh của đơn vị. Theo đó, Công ty S cho Công ty H vay số tiền là 3.400.000.000 (*Ba tỷ bốn trăm triệu*) đồng; thời hạn vay vốn là 03 tháng; lãi suất 1,75%/tháng. Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã giao số tiền 3.400.000.000 (*Ba tỷ bốn trăm triệu*) đồng cho đại diện của Công ty H là bà Lê Thị Xuân - Phó Giám đốc, theo phiếu chi ngày 11-9-2008.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Công ty S theo thỏa thuận trong hợp đồng các bên ký kết. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Công ty H mới trả cho Công ty S được 6 lần với tổng số tiền gốc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu*) đồng vào các ngày:

+ Ngày 21-11-2009, Công ty H trả tiền gốc là: 200.000.000 đồng.
+ Ngày 22-7-2010, Công ty H trả tiền gốc là: 100.000.000 đồng.
+ Ngày 16-9-2010, Công ty H trả tiền gốc là: 50.000.000 đồng.
+ Ngày 26-01-2011, Công ty H trả tiền gốc là: 50.000.000 đồng.
+ Ngày 08-4-2011, Công ty H trả tiền gốc là: 50.000.000 đồng.
+ Ngày 14-6-2011, Công ty H trả tiền gốc là: 50.000.000 đồng.

Tính đến ngày 25-8-2011, Công ty H đã xác nhận còn nợ Công ty S số tiền là: 4.556.757.000 (*Bốn tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu bẩy trăm năm mươi bẩy nghìn*) đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc là: 2.900.000.000 (*Hai tỷ chín trăm triệu*) đồng; số tiền nợ lãi phát sinh là: 1.656.757.000 (*Một tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu bẩy trăm năm mươi bẩy nghìn*) đồng.

Từ ngày 25-8-2011 đến ngày 25-11-2020, Công ty H không thanh toán cho Công ty S bất kỳ khoản tiền nào. Do vậy, Công ty H phải tiếp tục trả cho Công ty S số tiền lãi phát sinh từ ngày 25-8-2011 tạm tính đến ngày 25-11-2020 với số tiền là: 2.900.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 111 tháng = 2.414.250.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm mười bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng.

- Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 giữa Công ty S và Công ty H về việc mua bán, cung cấp trang thiết bị GMDSS và nghi khí hàng hải cho tàu I với tổng giá trị thực hiện là: 3.334.001.000 (*Ba tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu không trăm linh một nghìn)* đồng - đã bao gồm thuế VAT 10%. Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng, lập Biên bản nghiệm thu, bàn giao; phát hành hóa đơn GTGT và thanh lý hợp đồng theo quy định. Công ty H đã thực hiện việc thanh toán cho Công ty S tổng số tiền

3.267.673.830 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty H còn nợ Công ty S tổng số tiền 66.327.170 (*Sáu mươi sáu triệu ba trăm hai mươi bẩy nghìn một trăm bẩy mươi*) đồng - đã bao gồm thuế VAT 10%.

- Năm 2009, tàu J của Công ty H gặp sự cố cháy buồng máy và một số thiết bị tàu. Công ty H đã đề nghị Công ty S bán và lắp đặt thiết bị cho tàu J. Thực hiện yêu cầu của Công ty H, Công ty S đã tiến hành bán và lắp đặt thiết bị cho tàu J với tổng số tiền 300.570.000 (*Ba trăm triệu năm trăm bẩy mươi nghìn*) đồng, chưa bao gồm thuế VAT 10% theo Bản quyết toán ngày 13-01-2010 và Biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 29-01-2010 giữa Công ty S và Công ty H.

Ngày 04-6-2010, Công ty S và Công ty H ký văn bản xác định công nợ số 47/2010/ĐCCN. Theo đó, Công ty H phải thanh toán cho Công ty S số tiền là: 366.897.170 đồng, bao gồm số tiền gốc 66.327.170 (*Sáu mươi sáu triệu ba trăm hai mươi bẩy nghìn một trăm bẩy mươi*) đồng theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu cho J là 300.570.000 (*Ba trăm triệu năm trăm bẩy mươi nghìn*) đồng.

Tuy nhiên, từ ngày 04-6-2010 đến nay, Công ty H không thanh toán cho Công ty S bất kỳ khoản tiền nào để thanh toán cho các Hợp đồng này.

Công ty S đã nhiều lần yêu cầu Công ty H thanh toán các khoản nợ nêu trên. Tuy nhiên, Công ty H vẫn chưa thanh toán cho Công ty S. Do đó, Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty H phải thanh toán ngay cho Công ty S số tiền còn nợ theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 tạm tính đến ngày 25-11-2020 là: 6,971,007,000 đồng (*Sáu tỷ chín trăm bẩy mươi mốt triệu không trăm linh bẩy nghìn*) đồng, trong đó: Nợ gốc: 2.900.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm triệu*) đồng; nợ lãi là: 4.071.007.000 đồng (*Bốn tỷ không trăm bẩy mươi mốt triệu không trăm linh bẩy nghìn*) đồng.

2. Buộc Công ty H phải thanh toán ngay cho Công ty S số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán thiết bị tàu J tính đến ngày 25-11-2020 là: 366.897.170 đồng (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bẩy nghìn, một trăm bẩy mươi đồng*). Nguyên đơn không đề nghị bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền gốc nêu trên.

3. Buộc Công ty H phải tiếp tục trả tiền lãi đối với số tiền nợ gốc theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 với mức lãi suất là 0,75%/01 tháng cho Công ty S cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ của Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008.

Tại Đơn đề nghị đề ngày 11-5-2021; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Do quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty H gặp một số khó khăn nhất định. Trên tinh thần thấu hiểu, cùng chia sẻ khó khăn với Công ty H, do

đó Công ty S thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Buộc Công ty H phải thanh toán ngay cho Công ty S số tiền còn nợ theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23-8-2021 là: 4.593.109.585 (*Bốn tỷ năm trăm chín mươi ba triệu một trăm linh chín nghìn năm trăm tám mươi lăm*) đồng. Trong đó nợ gốc là 2.900.000.000 (*Hai tỷ chín trăm triệu*) đồng; nợ lãi từ ngày 11-12-2008 đến 23-8-2021 là 1.693.109.585 (*Một tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu một trăm linh chín nghìn năm trăm tám mươi lăm)* đồng.

2. Buộc Công ty H phải thanh toán ngay cho Công ty S số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu J tính đến ngày 25-11-2020 là: 366.897.170 (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bẩy nghìn, một trăm bẩy mươi đồng*) đồng. Nguyên đơn không đề nghị bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền gốc nêu trên.

3. Rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty H phải tiếp tục trả lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-09-2008 với mức lãi suất là 0,75%/01 tháng cho Công ty S cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa, bị đơn là Công ty H vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty H trình bày: Giữa Công ty S và Công ty H có ký kết Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008; Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu J như nguyên đơn trình bày là đúng. Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 2.900.000.000 đồng theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 và số tiền 366.897.170 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu J. Do trong quá trình hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên bị đơn chưa thanh toán được cho nguyên đơn các khoản tiền nêu trên. Đối với số tiền lãi theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008, bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ số tiền lãi. Trường hợp nguyên đơn không miễn toàn bộ số tiền lãi nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tống đạt văn bản tố

tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 30, 35, 39, 147, 184, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 122, 128, 137, 154, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 8 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 24, 50, 55 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Tuyên bố Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 giữa Công ty S và Công ty H vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Buộc Công ty H phải có nghĩa vụ thanh toán (trả lại) cho Công ty S số tiền 3.400.000.000 đồng nhưng được trừ đi số tiền đã thanh toán 500.000.000 đồng; Công ty H còn phải thanh toán (trả lại) cho Công ty S số tiền còn thiếu là 2.900.000.000 đồng. Về thỏa thuận tiền lãi: Do Công ty S không có chức năng cho vay tiền nhưng vẫn ký Hợp đồng cung ứng vốn để cho Công ty H vay tiền nên có lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Công ty H biết Công ty S không có chức năng cho vay tiền nhưng thỏa thuận cùng Công ty S ký Hợp đồng cung ứng vốn vi phạm điều cấm của pháp luật nên cả hai bên cùng có lỗi bằng nhau (50/50). Công ty H sử dụng số tiền 3.400.000.000 đồng do Công ty S chuyển ngày 11-9-2008 nên tiền lãi phát sinh được xác định là thiệt hại để giải quyết hậu qủa pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là tiền lãi (tính từ thời điểm nhận tiền cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm) phải được tính theo lãi suất cơ bản được quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005. Theo đó, mỗi bên phải chịu trách nhiệm 50% đối với khoản tiền lãi này mà không tính theo lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Tại thời điểm hợp đồng vô hiệu, lãi suất cơ bản là 14%/01 năm. Do đó, tính theo mức độ lỗi, Công ty S được hưởng tiền lãi không quá 07%/01 năm. Do số tiền lãi Công ty S yêu cầu Công ty H phải thanh toán từ ngày 11-12-2008 đến ngày xét xử sơ thẩm 23-8-2021 là 1.693.109.585 đồng chỉ tương đương với mức lãi suất 4,5%/01 năm nên cần được chấp nhận.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty H phải trả cho Công ty S số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu J là: 366.897.170 đồng. Do nguyên đơn không đề nghị tính lãi đối với số tiền 366.897.170 đồng nên không xem xét, giải quyết.

Tổng số tiền Công ty H phải thanh toán cho Công ty S là 4.960.006.755 (*Bốn tỷ chín trăm sáu mươi triệu không trăm linh sáu nghìn bẩy trăm năm mươi lăm*) đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty H phải tiếp tục trả lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 với mức lãi suất là 0,75%/01 tháng cho Công ty S cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Buộc Công ty H phải chịu 112.960.000 đã làm tròn số *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn)* đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.669.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010156 ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng. Do đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa pháp nhân với pháp nhân; bị đơn có trụ sở tại: Số 85 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Bị đơn là Công ty H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Về thời hiệu: Các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu theo quy định tại Điều 154 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Về nội dung:

[4] Về hiệu lực của hợp đồng:

[4.1] Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 mục đích để Công ty H sử dụng nguồn vốn vào việc đầu tư phát triển và thực hiện các hợp đồng kinh tế, chương trình phát triển kinh doanh của đơn vị được xác lập do các bên hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, hợp đồng trên không phù hợp với quy định của pháp luật. Tại khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 8 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 2005 quy định: Doanh nghiệp có nghĩa vụ hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì Công ty S được thực hiện nghiệp vụ kinh doanh gồm: Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong ngành công nghiệp đóng mới, sửa chữa tàu thủy, ngành công nghệ tin học, thi công lắp đặt, sửa chữa trang thiết bị tin học, điện tàu, nghi khí hàng hải và trang thiết bị an toàn tàu thủy; kinh doanh hàng tư liệu sản xuất và dịch vụ xuất nhập khẩu. Công ty S không có chức năng cho vay tiền nhưng vẫn ký Hợp đồng cung ứng vốn để cho Công ty H vay tiền là vi phạm quy định của pháp luật. Công ty H biết Công ty S không có chức năng cho vay tiền nhưng thỏa thuận cùng Công ty S ký Hợp đồng cung ứng vốn. Như vậy, cả hai bên đều biết việc giao dịch trên là vi phạm điều cấm của pháp luật nhưng vẫn tiến hành ký kết nên bị vô hiệu theo Điều 128 Bộ luật Dân sự 2005. Như vậy, Hợp đồng cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 vô hiệu ngay tại thời điểm ký kết.

[4.2] Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 giữa Công ty S và Công ty H về việc mua bán, cung cấp trang thiết bị GMDSS và nghi khí hàng hải cho tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị cho tàu J được xác lập do các bên tự nguyện, mục đích và nội dung của các hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[5] Về nội dung tranh chấp: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, thể hiện:

- Đối với Hợp đồng cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008:

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty S đã chuyển cho Công ty H số tiền 3.400.000.000 đồng vào ngày 11-9-2008. Công ty H đã thực hiện 6 lần thanh toán

tiền nợ gốc với tổng số tiền là 500.000.000 đồng; còn nợ gốc 2.900.000.000 đồng và chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền lãi nào.

- Đối với Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 giữa Công ty S và Công ty H về việc mua bán cung cấp trang thiết bị GMDSS và nghi khí hàng hải cho tàu I và mua bán lắp đặt thiết bị tàu J. Công ty S thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng và đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng số 0093707 ngày 06-02-2010 cho Công ty H.

Tại Biên bản xác định công nợ giữa Công ty S với Công ty H vào ngày 04-6-2010, hai bên cùng xác nhận: Đối với Hợp đồng cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008, Công ty H còn nợ Công ty S tổng số tiền 4.121.984.000 đồng. Tại Biên bản giữa Công ty S với Công ty H vào ngày 04-6-2010, hai bên cùng xác nhận: Tổng hợp công nợ mua bán thiết bị tàu HONDASCO 15 và HONDASCO 19, Công ty H còn nợ Công ty S tổng số tiền là: 366.897.170 đồng.

Sau khi hai bên xác nhận công nợ, Công ty H đã thanh toán một phần nợ gốc đối với Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 vào các ngày 22-7-2010 với số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 16-9-2010 với số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 26-01-2011 với số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 08-4-2021với số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 14-6-2011với số tiền là 50.000.000 đồng.

Từ đó đến nay, Công ty H vẫn chưa thanh toán cho Công ty S các khoản tiền còn nợ nêu trên. Do đó, Công ty S yêu cầu Công ty H thanh toán tổng số tiền của Hợp đồng cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 là: 4.593.109.585 đồng; trong đó tiền gốc là: 2.900.000.000 đồng, tiền lãi là 1.693.109.585 đồng. Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu J là: 366.897.170 đồng, thấy rằng: Việc Công ty H không tiếp tục thanh toán cho Công ty S số tiền gốc 2.900.000.000 đồng theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số 119/HĐVV, ngày 11-9-2008; số tiền 366.897.170 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị cho tàu J sau khi Công ty S đã hoàn thành các nội dung công việc theo các hợp đồng đến nay đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm cho quyền lợi của Công ty S bị xâm phạm. Nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc thanh toán các khoản nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Về phía bị đơn: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận giữa Công ty S và Công ty H có ký kết Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số:119/HĐVV, ngày 11-9-2008; Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu cho J như nguyên đơn trình bày là đúng. Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc

2.900.000.000 đồng theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 và số tiền 366.897.170 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị cho tàu J. Do trong quá trình hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên bị đơn chưa thanh toán được cho nguyên đơn các khoản tiền nêu trên. Đối với số tiền lãi theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008, bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ số tiền lãi. Đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008; Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28/12/2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị cho tàu J của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các điều 122, 128, 137, Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 8 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 2005; các điều 24, 50, 55 Luật thương mại 2005, nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty H phải trả cho Công ty S số tiền nợ gốc theo các Hợp đồng chưa thanh toán là 2.900.000.000 đồng + 366.897.170 đồng = 3.266.897.170 đồng.

[5.1] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi:

- Đối với Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và sửa đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi do bị đơn chậm thanh toán nợ gốc từ ngày 11-12-2008 đến ngày xét xử sơ thẩm 23-8-2021. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện về việc bị đơn phải tiếp tục trả lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 với mức lãi suất là 0,75%/01 tháng của nguyên đơn đối với bị đơn cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Đối với yêu cầu trả lãi, Hội đồng xét xử thấy: Do Công ty S không có chức năng cho vay tiền nhưng vẫn ký Hợp đồng cung ứng vốn để cho Công ty H vay tiền nên có lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Công ty H biết Công ty S không có chức năng cho vay tiền nhưng thỏa thuận cùng Công ty S ký Hợp đồng cung ứng vốn là vi phạm điều cấm của pháp luật nên cả hai bên cùng có lỗi bằng nhau (50/50). Công ty H sử dụng số tiền 3.400.000.000 đồng do Công ty S chuyển ngày 11-9-2008 nên tiền lãi phát sinh được xác định là thiệt hại để giải quyết hậu qủa pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là tiền lãi (tính từ thời điểm nhận tiền cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm) phải được tính theo lãi suất cơ bản được quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005. Theo đó, mỗi bên phải

chịu trách nhiệm 50% đối với khoản tiền lãi này mà không tính theo lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Tại thời điểm hợp đồng vô hiệu, lãi suất cơ bản là 14%/01 năm. Do đó, tính theo mức độ lỗi, Công ty S được hưởng tiền lãi không quá 7%/01 năm. Do số tiền lãi Công ty S đề nghị Công ty H phải thanh toán từ ngày 11-12-2008 đến ngày xét xử sơ thẩm 23-8-2021 là 1.693.109.585 đồng chỉ tương đương với mức lãi suất 4,5%/01 năm nên cần được chấp nhận. Số tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi suất số tiền gốc 3.400.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 11-12-2008 đến ngày 21-11-2009 là 11 tháng 10 ngày = 144.441.780 đồng.

+ Lãi suất số tiền gốc 3.200.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 21-11-2009 đến ngày 22-7-2010 là 08 tháng 01 ngày = 96.394.520 đồng.

+ Lãi suất số tiền gốc 3.100.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 22-7-2010 đến ngày 16-9-2010 là 01 tháng 25 ngày = 21.179.794 đồng.

+ Lãi suất số tiền gốc 3.050.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 16-9-2010 đến ngày 26-01-2011 là 04 tháng 10 ngày = 49.510.273 đồng.

+ Lãi suất số tiền gốc 3.000.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 26-01-2011 đến ngày 08-4-2011 là 02 tháng 13 ngày = 27.308.219 đồng.

+ Lãi suất số tiền gốc 2.950.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 08-4-2011 đến ngày 14-6-2011 là 02 tháng 06 ngày = 24.307.191 đồng.

+ Lãi suất số tiền gốc 2.900.000.000 đồng x 4,5%/01 năm từ ngày 14-6-2011 đến ngày 23-8-2021 là 10 năm 02 tháng 09 ngày = 1.329.967.808 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 144.441.780 đồng + 96.394.520 đồng + 21.179.794 đồng + 49.510.273 đồng + 27.308.219 đồng + 24.307.191 đồng + 1.329.967.808 đồng = 1.693.109.585 đồng.

- Đối với Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị tàu J: Do nguyên đơn không yêu cầu thanh toán tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

[5.2] Về lãi suất chậm thi hành án: Buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn không phải chịu án

phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.669.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010156 ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Buộc Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 4.960.006.755 đồng, cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng (4.960.006.755 đồng - 4.000.000.000 đồng) = 112.960.000 đã làm tròn số *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn)* đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 30, 35, 39, 147, 184, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 122, 128, 137, 154, 476, của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 8 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 2005; các điều 24, 50, 55 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 giữa Công ty HT và Công ty HD vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Buộc Công ty HD phải có nghĩa vụ thanh toán (trả lại) cho Công ty HT số tiền gốc 3.400.000.000 đồng nhưng được trừ đi số tiền gốc đã thanh toán 500.000.000 đồng, Công ty HD còn phải thanh toán (trả lại) cho Công ty HT số tiền gốc còn thiếu là 2.900.000.000 đồng.

2. Về xử lý hậu qủa của Hợp đồng vô hiệu: Buộc Công ty HD phải trả cho Công ty HT số tiền lãi từ ngày 11-12-2008 đến ngày xét xử sơ thẩm 23-8-2021 là 1.693.109.585 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty HT về việc buộc Công ty HD phải tiếp tục trả lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc theo Hợp đồng Cung ứng vốn đầu tư phát triển số: 119/HĐVV, ngày 11-9-2008 với mức lãi suất là 0,75%/01 tháng của nguyên đơn đối với bị đơn cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là Công ty HD phải thanh toán cho Công ty HT số tiền theo Hợp đồng kinh tế số 1209/HĐKT, ngày 28-12-2009 mua bán thiết bị tàu I và mua bán, lắp đặt thiết bị cho tàu J tổng số tiền là: 366.897.170 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Buộc Công ty HD phải chịu 112.960.000 đã làm tròn số *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn)* đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.669.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010156 ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

6. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án NDTP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát NDTP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát ND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Chung